SỞ Y TẾ AN GIANG
BỆNH VIỆN MẮT – TMH - RHM

Số: 323 /QĐ-BV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 29 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành kinh doanh nhà thuốc bệnh viện, giá trông giữ xe, giá phòng dịch vụ và giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Mắt – Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN MẮT – TMH – RHM AN GIANG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT – BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc "Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh";

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/05/2017 của Bộ Y tế về việc "sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh";

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014 của Bộ Y tế về việc "Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật";

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế về việc "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp";

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của UBND Tỉnh An Giang ban giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi

Được quét bằng CamScanner

thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước do địa phương quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của UBND Tỉnh An Giang về việc phê duyệt đề án sử dụng tài sản công của Bệnh viện Mắt – Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt, giá phòng dịch vụ và dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu;

Theo đề nghị Trưởng phòng TCKT, Trưởng phòng KHTH và trưởng các khoa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kinh doanh nhà thuốc bệnh viện, giá trông giữ xe, giá phòng dịch vụ và giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế tại bệnh viện Mắt-TMH-RHM An Giang. (*Đính kèm phụ lục)*

Điều 2. Bảng giá áp dụng cho các đối tượng khám bệnh, chữa bệnh không BHYT; có BHYT; Sử dụng dịch vụ trông giữ xe, dược, phòng bệnh và dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2022.

Các Ông (bà) Trưởng khoa/phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTH.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
BỆNH VIỆN MẮT TAI MŨI HỌNG RĂNG HÀM MẶT

Mã Lan Thanh

Được quét bằng CamScanner

PHỤ LỤC

(Đính kèm Quyết định số 82/QĐ-BV ngày 29 tháng 9 năm 2022)

- Giá thu Bệnh viện xây dựng theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

+ Giá thu ban ngày bằng với quy định: Xe đạp, xe đạp điện: 1.000 đồng /lượt; xe máy: 2.000 đồng/lượt.

+ Giá thu ban đêm thấp hơn so với quy định: xe đạp, xe đạp điện: 1.500 đồng /lượt; xe máy: 3.000 đồng/lượt.

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đã bao gồm thuế GTGT 10%)		Ghi chú
		Giữ xe theo lượt (đồng/lượt)		
		Ban ngày	Ban đêm	
1	Xe đạp, xe đạp điện	1.000 đồng	1.500 đồng	
2	Xe máy	2.000 đồng	3.000 đồng	

Giá thu giữ xe trên sẽ thay đổi khi có văn bản thay thế của cấp có thẩm quyền.

- Dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu:

+ *Dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu:* Giá thu = ***Giá khám bệnh*** theo quy định tại + phụ thu dịch vụ đăng ký khám bệnh theo yêu cầu là 50.000đ/lượt khám.

BẢNG GIÁ PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO YÊU CẦU

STT	Loại phẫu thuật	Giá dịch vụ theo yêu cầu của khoa (đồng)		
		MẮT	TMH	RHM
1	Phẫu thuật loại I mê	2.000.000	2.000.000	1.500.000
2	Phẫu thuật loại I tê	1.500.000	1.500.000	1.000.000
3	Phẫu thuật loại II mê	1.500.000	1.500.000	1.200.000
4	Phẫu thuật loại II tê	1.200.000	1.300.000	800.000
5	Phẫu thuật loại III mê	1.200.000	1.200.000	1.000.000
6	Phẫu thuật loại III tê	1.000.000	1.000.000	600.000
7	Thủ thuật đặc biệt mê	1.000.000	1.000.000	800.000
8	Thủ thuật đặc biệt tê	800.000	800.000	300.000
9	Thủ thuật loại I mê	800.000	800.000	600.000
10	Thủ thuật loại I tê	500.000	700.000	150.000

Được quét bằng CamScanner

11	Thủ thuật loại II mê	500.000	500.000	400.000
12	Thủ thuật loại II tê	200.000	300.000	100.000
13	Thủ thuật loại III mê	200.000	200.000	200.000
14	Thủ thuật loại III tê	100.000	100.000	50.000

+ Giá thu không bao gồm viện phí ca mổ, các vật tư tiêu hao thay thế hoặc vật tư tiêu hao đặc biệt.

+ Điều trị Glôcôm bằng laser mống mắt chu biên (TT ĐB): 500.000đ.

+ Phẫu thuật nội soi, mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ, phẫu thuật tiệt căn xương chũm giá thu như một ca phẫu thuật đặc biệt theo yêu cầu (2.500.000 đồng).

+ Tất cả các dịch vụ thuốc men, cận lâm sàng đều thu theo giá quy định.

Giá thu phòng dịch vụ theo yêu cầu

Giá giường bệnh nội trú theo yêu cầu = giá giường bệnh nội trú theo quy định + Giá phụ thu dịch vụ giường bệnh nội trú theo yêu cầu.

+ Giá giường bệnh nội trú theo quy định: Đối tượng BHYT thu theo Thông tư 13/2019/TT-BYT; đối tượng không có thẻ BHYT thu theo Thông tư 37/2018/TT-BYT.

+ Giá phụ thu giường bệnh nội trú theo yêu cầu bao gồm các khoản chi phí khấu hao, chi phí thuê đất, chi phí dịch vụ gia tăng do bệnh nhân yêu cầu giường bệnh có nhiều tiện tích hơn.

+ Giá dịch vụ theo yêu cầu phòng loại I: 300.000 đồng/giường/ngày (Bao trọn phòng **2 giường** thu 600.000 đồng/phòng).

+ Giá dịch vụ theo yêu cầu phòng loại II: 200.000 đồng/giường/ngày (Bao trọn phòng **3 giường** 600.000 đồng/phòng).

Được quét bằng CamScanner

Phụ lục 1

DANH MỤC GIÁ GIỮ XE

(Kèm theo Quyết định số 823 /QĐ-BV ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Bệnh viện Mắt-TMH-RHM An Giang)

STT	Loại dịch vụ	Mức giá (đã bao gồm thuế GTGT 10%)	
		Giữ xe theo lượt (đồng/lượt)	
		Ban ngày	Ban đêm
1	Giữ xe đạp, xe đạp điện	1.000 đồng	1.500 đồng
2	Giữ Xe máy	2.000 đồng	3.000 đồng

Tổng số: 02 khoản./.

Được quét bằng CamScanner

Phụ lục 2

DANH MỤC GIÁ GIƯỜNG BỆNH THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số 323 /QĐ-BV ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Bệnh viện Mắt-TMH-RHM An Giang)

STT	Mã tương đương/Mã báo cáo BHYT	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá TT13 (BHYT)	Giá TT 14 (Không BHYT)	Giá giường bệnh nội trú theo yêu cầu				Số QĐ
					Giá dịch vụ theo yêu cầu phòng loại I *(01 giường/ngày)*	Giá dịch vụ theo yêu cầu phòng loại I *(Bao trọn phòng)*	Giá dịch vụ theo yêu cầu phòng loại II *(01 giường/ngày)*	Giá dịch vụ theo yêu cầu phòng loại II *(Bao trọn phòng)*	
Khoa Mắt									
1	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II	160,000	160,000	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
2	K30.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II	256,300	256,300	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
3	K30.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II	223,800	223,800	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
4	K30.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II	199,200	199,200	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
5	K30.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II	170,800	170,800	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
Khoa TMH									
1	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II	160,000	160,000	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
2	K28.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II	256,300	256,300	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT

Được quét bằng CamScanner

3	K28.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II	223,800	223,800	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
4	K28.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II	199,200	199,200	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
5	K28.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II	170,800	170,800	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
Khoa RHM									
1	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II	160,000	160,000	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
2	K29.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II	256,300	256,300	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
3	K29.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II	223,800	223,800	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
4	K29.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II	199,200	199,200	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT
5	K29.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II	170,800	170,800	300,000	600,000	200,000	600,000	541/QĐ-SYT

Tổng cộng: 15 khoản./.

*** Ghi chú:*

- Phòng loại I: 02 giường/phòng

- Phòng loại II: 03 giường/phòng

Được quét bằng CamScanner

Phụ lục 3

DANH MỤC GIÁ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
THEO YÊU CẦU KHOA MẮT

(Kèm theo Quyết định số 823/QĐ-BV ngày 21 tháng 9 năm 2022
của Giám đốc Bệnh viện Mắt-TMH-RHM An Giang)

STT	Mã tương đương/Mã báo cáo BHYT	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến TT43, 21	Phân Loại PTTT TT50	Tên theo Danh mục giá Thông tư BYT	Giá TT13 (BHYT)	Giá TT 14 (Không BHYT)	Giá DV theo đề án BV	Số QĐ
1	14.1897					Khám Mắt	34,500	34,500	50,000	
Phẫu thuật loại I tê										
1	12.0097.0836	3.2543	Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1	Phẫu thuật u mi không vá da	724,000	724,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
2	12.0107.0737	3.2549	Cắt u kết mạc không vá	B	P1	Cắt u kết mạc không vá	755,000	755,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
3	14.0005.0815	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	B	P1	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2,654,000	2,654,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
4	14.0230.0838	14.230	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	B	P1	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1,062,000	1,062,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
5	14.0044.0833	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	P1	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1,634,000	1,634,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
6	14.0047.0860	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	B	P1	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1,213,000	1,213,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
7	14.0073.0783	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	B	P1	Lấy dị vật tiền phòng	1,112,000	1,112,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
8	14.0146.0860	14.146	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	B	P1	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1,213,000	1,213,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
9	14.0176.0770	14.176	Khâu giác mạc	C	P1	Khâu giác mạc đơn thuần	764,000	764,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
10	14.0176.0771	14.176	Khâu giác mạc	C	P1	Khâu giác mạc phức tạp	1,112,000	1,112,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
11	14.0177.0765	14.177	Khâu củng mạc	C	P1	Khâu củng mạc đơn thuần	814,000	814,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
12	14.0177.0767	14.177	Khâu củng mạc	C	P1	Khâu củng mạc phức tạp	1,112,000	1,112,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
13	14.0180.0805	14.180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	C	P1	Phẫu thuật cắt bè	1,104,000	1,104,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
14	14.0235.0828	14.235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	B	P1	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1,112,000	1,112,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
15	14.0178.0767	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	Khâu củng mạc phức tạp	1,112,000	1,112,000	1,500,000	541/QĐ-SYT

Được quét bằng CamScanner

16	14.0118.0826	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,304,000	1,304,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
17	03.1609.0826	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,304,000	1,304,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
18	14.0120.0826	14.120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	B	P1	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,304,000	1,304,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
Phẫu thuật loại II tê										
1	14.0027.0735	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	B	P2	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	312,000	312,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
2	14.0187.0789	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638,000	638,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
3	14.0187.0791	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845,000	845,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
4	14.0187.0792	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1,068,000	1,068,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
5	14.0187.0795	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1,236,000	1,236,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
6	14.0188.0789	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638,000	638,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
7	14.0188.0791	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845,000	845,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
8	14.0188.0792	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1,068,000	1,068,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
9	14.0188.0795	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1,236,000	1,236,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
10	14.0191.0789	14.191	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638,000	638,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
11	14.0065.0824	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840,000	840,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
12	14.0051.0804	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	B	P2	Phẫu thuật cắt bao sau	590,000	590,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
13	14.0071.0781	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2	Lấy dị vật hốc mắt	893,000	893,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
14	14.0072.0781	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2	Lấy dị vật hốc mắt	893,000	893,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
15	14.0084.0836	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	B	P2	Phẫu thuật u mi không vá da	724,000	724,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
16	14.0109.0818	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740,000	740,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
17	14.0109.0819	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1,170,000	1,170,000	1,200,000	541/QĐ-SYT

Được quét bằng CamScanner

16	14.0118.0826	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,304,000	1,304,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
17	03.1609.0826	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,304,000	1,304,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
18	14.0120.0826	14.120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	B	P1	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,304,000	1,304,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
Phẫu thuật loại II tê										
1	14.0027.0735	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	B	P2	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	312,000	312,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
2	14.0187.0789	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638,000	638,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
3	14.0187.0791	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845,000	845,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
4	14.0187.0792	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1,068,000	1,068,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
5	14.0187.0795	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1,236,000	1,236,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
6	14.0188.0789	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638,000	638,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
7	14.0188.0791	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845,000	845,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
8	14.0188.0792	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1,068,000	1,068,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
9	14.0188.0795	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1,236,000	1,236,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
10	14.0191.0789	14.191	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638,000	638,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
11	14.0065.0824	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840,000	840,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
12	14.0051.0804	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	B	P2	Phẫu thuật cắt bao sau	590,000	590,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
13	14.0071.0781	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2	Lấy dị vật hốc mắt	893,000	893,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
14	14.0072.0781	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2	Lấy dị vật hốc mắt	893,000	893,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
15	14.0084.0836	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	B	P2	Phẫu thuật u mi không vá da	724,000	724,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
16	14.0109.0818	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740,000	740,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
17	14.0109.0819	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1,170,000	1,170,000	1,200,000	541/QĐ-SYT

Được quét bằng CamScanner

18	14.0125.0829	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840,000	840,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
19	14.0125.0830	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,093,000	1,093,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
20	14.0145.0810	14.145	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	B	P2	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	520,000	520,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
21	14.0162.0796	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	B	P2	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	740,000	740,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
22	14.0165.0823	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	870,000	870,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
23	14.0183.0796	14.183	Bơm hơi / khí tiền phòng	C	P2	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	740,000	740,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
24	14.0185.0798	14.185	Múc nội nhãn	C	P2	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	539,000	539,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
25	14.0046.0812	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	P2	Phẫu thuật đặt IOL	1,970,000	1,970,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
26	14.0088.0736	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	P2	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1,154,000	1,154,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
27	14.0126.0829	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	B	P2	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840,000	840,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
28	14.0126.0830	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	B	P2	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,093,000	1,093,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
29	14.0163.0796	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	B	P2	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	740,000	740,000	1,200,000	541/QĐ-SYT
Phẫu thuật loại III tê										
1	14.0168.0764	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	Khâu cò mi	400,000	400,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
2	14.0169.0738	14.169	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3	Chích chắp hoặc lẹo	78,400	78,400	1,000,000	541/QĐ-SYT
3	14.0171.0769	14.171	Khâu da mi đơn giản	C	P3	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809,000	809,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
4	14.0174.0773	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	926,000	926,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
5	14.0201.0769	14.201	Khâu kết mạc	D	P3	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809,000	809,000	500,000	Theo Đề nghị giảm giá DV của khoa
Thủ thuật đặc biệt tê										
1	14.0025.0735	14.25	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	B	TDB	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	312,000	312,000	500,000	Theo Đề nghị giảm giá DV của khoa

Được quét bằng CamScanner

2	14.0029.0749	14.29	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	B	TDB	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	406,000	406,000	800,000	541/QĐ-SYT
3	14.0158.0851	14.158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	B	TDB	Tạo hình vùng bè bằng Laser	220,000	220,000	800,000	541/QĐ-SYT
Thủ thuật loại I tê										
1	14.0032.0787	14.32	Mở bao sau đục bằng laser	B	T1	Mở bao sau bằng Laser	257,000	257,000	500,000	541/QĐ-SYT
2	14.0167.0738	14.167	Cắt bỏ chắp có bọc	C	T1	Chích chắp hoặc lẹo	78,400	78,400	250,000	Theo Đề nghị giảm giá DV của khoa
3	14.0197.0854	14.197	Bơm thông lệ đạo	C	T1	Thông lệ đạo hai mắt	94,400	94,400	500,000	541/QĐ-SYT
4	14.0197.0855	14.197	Bơm thông lệ đạo	C	T1	Thông lệ đạo một mắt	59,400	59,400	500,000	541/QĐ-SYT
5	14.0212.0864	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	D	T1	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	339,000	339,000	500,000	541/QĐ-SYT
6	14.0215.0505	14.215	Rạch áp xe mi	C	T1	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	186,000	186,000	500,000	541/QĐ-SYT
7	14.0216.0505	14.216	Rạch áp xe túi lệ	C	T1	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	186,000	186,000	500,000	541/QĐ-SYT
8	14.0243.0015	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	B	T1	Chụp Angiography mắt	214,000	214,000	250,000	541/QĐ-SYT
9	14.0244.0015	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	B	T1	Chụp Angiography mắt	214,000	214,000	250,000	541/QĐ-SYT
10	14.0166.0780	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327,000	327,000	500,000	541/QĐ-SYT
11	14.0215.0505	14.215	Rạch áp xe mi	C	T1	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	186,000	186,000	500,000	541/QĐ-SYT
12	14.0216.0505	14.216	Rạch áp xe túi lệ	C	T1	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	186,000	186,000	500,000	541/QĐ-SYT
13	14.0292.0742	14.292	Chụp mạch ký huỳnh quang	C	T1	Chụp mạch ICG	256,000	256,000	500,000	541/QĐ-SYT
Thủ thuật loại II tê										
1	14.0192.0075	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	Cắt chỉ	32,900	32,900	200,000	541/QĐ-SYT
2	14.0200.0782	14.200	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64,400	64,400	100,000	541/QĐ-SYT

Được quét bằng CamScanner

3	14.0206.0730	14.206	Bơm rửa lệ đạo	D	T2	Bơm rửa lệ đạo	36,700	36,700	100,000	541/QĐ-SYT
4	14.0211.0842	14.211	Rửa cùng đồ	D	T2	Rửa cùng đồ mắt	41,600	41,600	100,000	541/QĐ-SYT
5	14.0218.0849	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	D	T2	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	52,500	52,500	200,000	541/QĐ-SYT
6	14.0219.0849	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	52,500	52,500	200,000	541/QĐ-SYT
7	14.0221.0849	14.221	Soi góc tiền phòng	C	T2	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	52,500	52,500	200,000	541/QĐ-SYT
8	14.0205.0759	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	D	T2	Đốt lông xiêu	47,900	47,900	100,000	541/QĐ-SYT
9	02.0139.0274	2.139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	B	T2	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1,157,000	1,157,000	200,000	541/QĐ-SYT
10	14.0095.0776	14.95	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	B	T2	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1,444,000	1,444,000	200,000	541/QĐ-SYT
11	14.0193.0856	14.193	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	Tiêm dưới kết mạc một mắt	47,500	47,500	200,000	541/QĐ-SYT
12	14.0194.0857	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47,500	47,500	200,000	541/QĐ-SYT
13	14.0195.0857	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47,500	47,500	200,000	541/QĐ-SYT
14	14.0207.0738	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	D	T2	Chích chắp hoặc lẹo	78,400	78,400	200,000	541/QĐ-SYT
15	14.0252.0801	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	107,000	107,000	200,000	541/QĐ-SYT
16	14.0257.0848	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	T2	Soi bóng đồng tử	29,900	29,900	200,000	541/QĐ-SYT
17	14.0266.0865	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	C	T2	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	192,000	192,000	200,000	541/QĐ-SYT
18	14.0267.0750	14.267	Đo độ dày giác mạc	B	T2	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	133,000	133,000	200,000	541/QĐ-SYT
19	14.0269.0750	14.269	Đếm tế bào nội mô giác mạc	B	T2	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	133,000	133,000	200,000	541/QĐ-SYT
20	14.0270.0750	14.270	Chụp bản đồ giác mạc	B	T2	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	133,000	133,000	200,000	541/QĐ-SYT
21	14.0277.0865	14.277	Test thử nhược cơ	B	T2	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	192,000	192,000	200,000	541/QĐ-SYT

Được quét bằng CamScanner

22	14.0275.0758	14.275	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	C	T2	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	59,100	59,100	200,000	541/QĐ-SYT
Thủ thuật loại III tê										
1	14.0202.0785	14.202	Lấy calci kết mạc	D	T3	Lấy sạn vôi kết mạc	35,200	35,200	100,000	541/QĐ-SYT
2	14.0203.0075	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3	Cắt chỉ	32,900	32,900	100,000	541/QĐ-SYT
3	14.0204.0075	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3	Cắt chỉ	32,900	32,900	100,000	541/QĐ-SYT
4	14.0166.0778	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T3	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)		82,100	100,000	541/QĐ-SYT
5	14.0213.0778	14.213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	C	T3	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82,100	82,100	100,000	541/QĐ-SYT
6	14.0214.0778	14.214	Bóc giả mạc	C	T3	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82,100	82,100	100,000	541/QĐ-SYT
7	14.0259.0753	14.259	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C	T3	Đo Javal	36,200	36,200	100,000	541/QĐ-SYT

Tổng cộng: 97 mục./.

Được quét bằng CamScanner

Phụ lục 4

DANH MỤC GIÁ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

THEO YÊU CẦU KHOA TAI-MŨI-HỌNG

(Kèm theo Quyết định số 323 /QĐ-BV ngày 19 tháng 9 năm 2022

của Giám đốc Bệnh viện Mắt-TMH-RHM An Giang)

STT	Mã tương đương/Mã báo cáo BHYT	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến TT43, 21	Phân Loại PTTT TT50	Tên theo Danh mục giá Thông tư BYT	Giá TT13 (BHYT)	Giá TT 14 (Không BHYT)	Giá DV theo đề án BV	Số QĐ
	15.1897					Khám Tai mũi họng	34,500	34,500	50,000	
Phẫu thuật loại I - Trường hợp đặc biệt										
1	15.0021.0987	15.21	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	B	P1	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5,215,000	5,215,000	2,500,000	541/QĐ -SYT
2	15.0029.0911	15.29	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	B	P1	Mở sào bào - thượng nhĩ	3,720,000	3,720,000	2,500,000	541/QĐ -SYT
3	15.0030.0984	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	B	P1	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5,209,000	5,209,000	2,500,000	541/QĐ -SYT
4	15.0031.0881	15.31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	B	P1	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5,916,000	5,916,000	2,500,000	541/QĐ -SYT
5	15.0084.0974	15.84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	B	P1	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8,042,000	8,042,000	2,500,000	541/QĐ -SYT
6	15.0091.0961	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	B	P1	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9,019,000	9,019,000	2,500,000	541/QĐ -SYT
Phẫu thuật loại I mê										
1	15.0151.0937	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	B	P1	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1,648,000	1,648,000	2,000,000	541/QĐ -SYT
2	15.0168.0966	15.168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	B	P1	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4,159,000	4,159,000	2,000,000	541/QĐ -SYT
Phẫu thuật loại I tê										
1	03.2532.1049	3.2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P1	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)		2,627,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
Phẫu thuật loại II mê										
1	12.0161.0874	12.161	Cắt polyp ống tai	C	P2	Cắt polyp ống tai gây mê	1,990,000	1,990,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
2	15.0035.0971	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	C	P2	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3,040,000	3,040,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
3	15.0043.0874	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	Cắt polyp ống tai gây mê	1,990,000	1,990,000	1,500,000	541/QĐ -SYT

Được quét bằng CamScanner

4	15.0081.0918	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2	Nội soi cắt polype mũi gây mê	663,000	663,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
5	15.0099.1001	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	C	P2	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,415,000	1,415,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
6	15.0103.0942	15.103	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	B	P2	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,873,000	3,873,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
7	15.0106.0969	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,873,000	3,873,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
8	15.0113.0970	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P2	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,188,000	3,188,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
9	15.0150.0871	15.150	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	C	P2	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	2,355,000	2,355,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
10	15.0155.0958	15.155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	B	P2	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2,814,000	2,814,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
11	15.0159.0965	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	B	P2	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	3,002,000	3,002,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
12	15.0166.0978	15.166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	C	P2	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype	2,955,000	2,955,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
13	15.0194.1001	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	C	P2	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,415,000	1,415,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
14	28.0096.0834	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	B	P2	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,234,000	1,234,000	1,500,000	541/QĐ -SYT
Phẫu thuật loại II tê										
1	15.0081.0919	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2	Nội soi cắt polype mũi gây tê	457,000	457,000	1,300,000	541/QĐ -SYT
2	28.0141.1136	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	B	P2	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,770,000	4,770,000	1,300,000	541/QĐ -SYT
3	28.0142.1136	28.142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	B	P2	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,770,000	4,770,000	1,300,000	541/QĐ -SYT
4	28.0143.1136	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	C	P2	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,770,000	4,770,000	1,300,000	541/QĐ -SYT
5	28.0155.1136	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	C	P2	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,770,000	4,770,000	1,300,000	541/QĐ -SYT
7	03.2613.0875	3.2613	Cắt polyp ống tai	C	P2	Cắt polyp ống tai gây tê		602,000	1,300,000	541/QĐ -SYT
Phẫu thuật loại III mê										
1	15.0046.0954	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3,040,000	3,040,000	1,200,000	541/QĐ -SYT

Được quét bằng CamScanner

2	15.0049.0971	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3,040,000	3,040,000	1,200,000	541/QĐ -SYT
3	15.0053.1002	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	954,000	954,000	1,200,000	541/QĐ -SYT
4	15.0134.0912	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,672,000	2,672,000	1,200,000	541/QĐ -SYT
5	15.0048.0971	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên		3,040,000	1,200,000	541/QĐ -SYT
Phẫu thuật loại III tê										
1	15.0045.0910	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	C	P3	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834,000	834,000	1,000,000	541/QĐ -SYT
2	15.0046.0872	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	486,000	486,000	1,000,000	541/QĐ -SYT
3	15.0053.1002	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	954,000	954,000	1,000,000	541/QĐ -SYT
4	28.0158.0910	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834,000	834,000	1,000,000	541/QĐ -SYT
5	28.0159.1044	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	B	P3	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	705,000	705,000	1,000,000	541/QĐ -SYT
6	28.0161.0576	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,598,000	2,598,000	1,000,000	541/QĐ -SYT
7	15.0048.0971	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên		3,040,000	1,000,000	541/QĐ -SYT
Thủ thuật đặc biệt tê										
1	03.3909.0505	3.3909	Chích rạch áp xe nhỏ	D	TDB	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu		186,000	800,000	541/QĐ -SYT
Thủ thuật loại I mê										
1	15.0054.0902	15.54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	514,000	514,000	800,000	541/QĐ -SYT
2	15.0223.0996	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	729,000	729,000	800,000	541/QĐ -SYT
3	03.2117.0902	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)		514,000	800,000	541/QĐ -SYT
Thủ thuật loại I tê										
1	15.0136.1005	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	C	T1	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	290,000	290000.00	700,000	541/QĐ -SYT
2	15.0137.0932	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	C	T1	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	513,000	513000.00	700,000	541/QĐ -SYT

Được quét bằng CamScanner

3	15.0223.0879	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	263,000	263000.00	700,000	541/QĐ -SYT
4	03.2117.0903	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)		155000.00	700,000	541/QĐ -SYT
5	03.2245.0216	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm		178000.00	700,000	541/QĐ -SYT
6	03.2245.0217	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm		237,000	700,000	541/QĐ -SYT
7	03.2245.0218	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm		257,000	700,000	541/QĐ -SYT
8	03.2245.0219	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm		305,000	700,000	541/QĐ -SYT
Thủ thuật loại II mê										
1	15.0059.0908	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2	Lấy nút biểu bì ống tai	62,900	62,900	500,000	541/QĐ -SYT
Thủ thuật loại II tê										
1	15.0059.0908	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2	Lấy nút biểu bì ống tai	62,900	62,900	300,000	541/QĐ -SYT
2	15.0144.0907	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	194,000	194,000	300,000	541/QĐ -SYT
3	15.0220.0206	15.220	Thay canuyn	C	T2	Thay canuyn mở khí quản	247,000	247,000	300,000	541/QĐ -SYT
4	15.0211.0168	15.211	Sinh thiết u họng miệng	C	T2	Sinh thiết da hoặc niêm mạc		126,000	300,000	541/QĐ -SYT
Thủ thuật loại III tê										
1	15.0303.0201	15.0303	Thay băng vết mổ	D	T3			79,600	100,000	541/QĐ -SYT
2	15.0050.0994	15.50	Chích rạch màng nhĩ	C	T3	Trích màng nhĩ	61,200	61,200	100,000	541/QĐ -SYT
3	15.0051.0216	15.51	Khâu vết rách vành tai	C	T3	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	178,000	178,000	100,000	541/QĐ -SYT
4	15.0056.0882	15.56	Chọc hút dịch vành tai	D	T3	Chọc hút dịch vành tai	52,600	52,600	100,000	541/QĐ -SYT
5	15.0058.0899	15.58	Làm thuốc tai	D	T3	Làm thuốc thanh quản hoặctai	20,500	20,500	100,000	541/QĐ -SYT
6	15.0212.0900	15.212	Lấy dị vật họng miệng	D	T3	Lấy dị vật họng	40,800	40,800	100,000	541/QĐ -SYT

Tổng cộng: 64 khoản./.

Được quét bằng CamScanner

Phụ lục 5

DANH MỤC GIÁ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

THEO YÊU CẦU KHOA RĂNG-HÀM-MẶT

(Kèm theo Quyết định số 823/QĐ-BV ngày 29 tháng 9 năm 2022

của Giám đốc Bệnh viện Mắt-TMH-RHM An Giang)

STT	Mã tương đương/Mã báo cáo BHYT	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến TT43, 21	Phân Loại PTTT TT50	Tên theo Danh mục giá Thông tư BYT	Giá TT13 (BHYT)	Giá TT 14 (Không BHYT)	Ghi chú Thông tư	Số QĐ
1	16.1897					Khám RHM	34,500	34,500	50,000	
Phẫu thuật loại I mê										
1	16.0280.1066	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2,944,000	2,944,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
2	16.0275.1095	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,241,000	2,241,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
3	16.0248.1069	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,044,000	3,044,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
4	16.0278.1066	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2,944,000	2,944,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
5	16.0272.1095	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,241,000	2,241,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
6	16.0269.1068	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,644,000	2,644,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
7	16.0323.1081	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	P1	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2,777,000	2,777,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
8	16.0324	16.0324	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		2,241,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
9	16.0348.1089	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B	P1	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2,822,000	2,822,000	1,500,000	1366/QĐ SYT
10	12.0074.1037	12.74	Cắt u nang men răng, ghép xương	B	P1	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn		1,049,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
11	16.0321	16.0321	Phẫu thuật cắt lồi xương	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		2,241,000	1,500,000	541/QĐ-SYT
Phẫu thuật loại I tê										
1	12.0006.1044	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	P1	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	705,000	705,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
2	12.0077.0834	12.77	Cắt u môi lành tính có tạo hình	B	P1	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,234,000	1,234,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
3	12.0068.0834	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,234,000	1,234,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
4	16.0286.1068	16.286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,644,000	2,644,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
5	28.0176.1076	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	C	P1	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt,	2,998,000	2,998,000	1,000,000	541/QĐ-SYT

Được quét bằng CamScanner

6	16.0306.1043	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	Lấy sỏi ống Wharton	1,014,000	1,014,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
7	16.0333.1070	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2,167,000	2,167,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
8	16.0322	16.0322	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		2,241,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
9	16.0325	16.0325	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		2,241,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
10	16.0008	16.0008	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		2,241,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
11	16.0010	16.0010	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		2,241,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
12	16.0348.1089	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B	P1	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2,822,000	2,822,000	1,000,000	1366/QĐ SYT
13	12.0074.1037	12.74	Cắt u nang men răng, ghép xương	B	P1	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn		1,049,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
14	16.0321	16.0321	Phẫu thuật cắt lồi xương	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		2,241,000	1,000,000	541/QĐ-SYT
Phẫu thuật loại II tê										
1	12.0092.0910	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834,000	834,000	800,000	541/QĐ-SYT
2	12.0062.0834	12.62	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	P2	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,234,000	1,234,000	800,000	541/QĐ-SYT
3	16.0034.1038	16.34	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	B	P2	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	820,000	820,000	800,000	541/QĐ-SYT
4	16.0036	16.0036	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi 1 răng	B	P2	Phẫu thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		1,388,000	800,000	541/QĐ-SYT
5	16.0006	16.0006	Phẫu thuật cấy ghép implant	B	P2	Phẫu thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		1,388,000	800,000	541/QĐ-SYT
6	16.0005	16.0005	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	B	P2	Phẫu thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		1,388,000	800,000	541/QĐ-SYT
7	16.0031	16.0031	Phẫu thuật vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	B	P2	Phẫu thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		1,388,000	800,000	541/QĐ-SYT
8	16.0339	16.339	Điều trị u lợi bằng Laser	B	P2	Phẫu thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		1,388,000	800,000	1366/QĐ-SYT
9	16.0200.1028	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	342,000	342,000	800,000	541/QĐ-SYT
10	16.0198.1026	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	B	P2	Nhổ răng khó	207,000	207,000	800,000	541/QĐ-SYT
Phẫu thuật loại III tê										
1	16.0234.1050	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	C	P3	Điều trị đóng cuống răng	460,000	460,000	600,000	541/QĐ-SYT
2	16.0061.1011	16.61	Điều trị tủy lại	B	P3	Điều trị tuỷ lại	954,000	954,000	600,000	541/QĐ-SYT
3	16.0232.1016	16.232	Điều trị tủy răng sữa	C	P3	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	271,000	271,000	600,000	541/QĐ-SYT
4	16.0232.1017	16.232	Điều trị tủy răng sữa	C	P3	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	382,000	382,000	600,000	541/QĐ-SYT

Được quét bằng CamScanner

	16.0050.1013	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	795,000	795,000	600,000	541/QĐ-SYT
6	16.0050.1015	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	925,000	925,000	600,000	541/QĐ-SYT
7	16.0050.1012	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	565,000	565,000	600,000	541/QĐ-SYT
8	16.0050.1014	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	422,000	422,000	600,000	541/QĐ-SYT
9	16.0218.1041	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	295,000	295,000	600,000	541/QĐ-SYT
10	16.0217.1041	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	295,000	295,000	600,000	541/QĐ-SYT
11	16.0199.1028	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	342,000	342,000	600,000	541/QĐ-SYT
12	16.0197.1036	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337,000	337,000	600,000	541/QĐ-SYT
13	15.0195.1002	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	C	P3	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)		954,000	600,000	541/QĐ-SYT
14	16.0215	16.0215	Cắt lợi di động để làm hàm giả	B	P3	Phẫu thuật loại III (Răng Hàm Mặt)		906,000	600,000	541/QĐ-SYT
15	16.0213	16.0213	Cắt lợi xơ cho răng mọc	C	P3	Phẫu thuật loại III (Răng Hàm Mặt)		906,000	600,000	541/QĐ-SYT
16	16.0039	16.0039	Điều trị áp xe quanh răng cấp	B	P3	Phẫu thuật loại III (Răng Hàm Mặt)		906,000	600,000	541/QĐ-SYT
17	16.0040	16.0040	Điều trị áp xe quanh răng mạn	B	P3	Phẫu thuật loại III (Răng Hàm Mặt)		906,000	600,000	541/QĐ-SYT
18	16.0340	16.0340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	C	P3	Phẫu thuật loại III (Răng Hàm Mặt)		906,000	600,000	541/QĐ-SYT
19	16.0207	16.0207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	B	P3	Phẫu thuật loại III (Răng Hàm Mặt)		906,000	600,000	541/QĐ-SYT
20	16.0208	16.0208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	B	P3	Phẫu thuật loại III (Răng Hàm Mặt)		906,000	600,000	541/QĐ-SYT
Thủ thuật loại I tê										
1	16.0230.1010	16.230	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	T1	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	334,000	334,000	150,000	541/QĐ-SYT
2	16.0043.1020	16.43	Lấy cao răng	D	T1	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	134,000	134,000	150,000	541/QĐ-SYT
3	16.0335.1022	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	T1	Nắn trật khớp thái dương hàm	103,000	103,000	150,000	541/QĐ-SYT
4	16.0205.1024	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	Nhổ chân răng	190,000	190,000	150,000	541/QĐ-SYT
5	16.0206.1026	16.206	Nhổ răng thừa	C	T1	Nhổ răng khó	207,000	207,000	150,000	541/QĐ-SYT
6	16.0204.1025	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	Nhổ răng đơn giản	102,000	102,000	150,000	541/QĐ-SYT
7	15.0301.0217	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm		237,000	150,000	541/QĐ-SYT
8	16.0146	16.0146	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT

Được quét bằng CamScanner

9	16.0170	16.0170	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
10	16.0178	16.0178	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
11	16.0309	16.0309	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
12	16.0180	16.0180	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
13	16.0177	16.0177	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
14	16.0185	16.0185	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
15	16.0168	16.0168	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
16	16.0174	16.0174	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
17	16.0187	16.0187	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
18	16.0014	16.0014	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
19	16.0184	16.0184	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
20	16.0148	16.0148	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
21	16.0181	16.0181	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
22	16.0090	16.0090	Chụp sứ kim loại Titanium gắn bằng cement trên Implant	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
23	16.163	16.163	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
24	16.164	16.164	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	B	T1	Thủ thuật loại I (Răng Hàm Mặt)		480,000	150,000	541/QĐ-SYT
25	16.0238.1029	16.238	Nhổ răng sữa	D	T1	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	37,300	37,300	150,000	541/QĐ-SYT
Thủ thuật loại II tê										
1	15.0209.0996	15.209	Cắt phanh lưỡi	C	T2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	729,000	729,000	100,000	541/QĐ-SYT
2	16.0056.1032	16.56	Chụp tuỷ bằng MTA	B	T2	Răng viêm tuỷ hồi phục	265,000	265,000	100,000	541/QĐ-SYT
3	05.0005.0329	5.5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	B	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng		333,000	100,000	541/QĐ-SYT
4	16.0068.1031	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T2	Răng sâu ngà		247,000	100,000	541/QĐ-SYT
5	16.0067.1031	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	B	T2	Răng sâu ngà		247,000	100,000	541/QĐ-SYT
6	16.0072.1018	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T2	Hàn composite cổ răng		337,000	100,000	541/QĐ-SYT
7	16.0105	16.0105	Chụp kim loại	C	T2	Thủ thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		274,000	100,000	541/QĐ-SYT

Được quét bằng CamScanner

	16.0104	16.0104	Chụp nhựa	C	T2	Thủ thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		274,000	100,000	541/QĐ-SYT
9	16.0183	16.0183	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T2	Thủ thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		274,000	100,000	541/QĐ-SYT
10	16.0038	16.0038	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	B	T2	Thủ thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		274,000	100,000	541/QĐ-SYT
11	16.0037	16.0037	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	B	T2	Thủ thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		274,000	100,000	541/QĐ-SYT
12	16.0190	16.0190	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	B	T2	Thủ thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		274,000	100,000	541/QĐ-SYT
13	16.0189	16.0189	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi	B	T2	Thủ thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		274,000	100,000	541/QĐ-SYT
14	16.0191	16.0191	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay	B	T2	Thủ thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		274,000	100,000	541/QĐ-SYT
15	16.0192	16.0192	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng	B	T2	Thủ thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		274,000	100,000	541/QĐ-SYT
16	16.0139	16.0139	Sửa hàm giả gãy	D	T2	Thủ thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		274,000	100,000	541/QĐ-SYT
17	16.0138	16.0138	Tháo chụp răng giả	C	T2	Thủ thuật loại II (Răng Hàm Mặt)		274,000	100,000	541/QĐ-SYT
Thủ thuật loại III tê										
1	16.0057.1032	16.57	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	C	T3	Răng viêm tuỷ hồi phục	265,000	265,000	50,000	541/QĐ-SYT
2	15.0303.2047	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm		82,400	50,000	541/QĐ-SYT
3	16.0084	16.0084	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	D	T3	Thủ thuật loại III (Răng Hàm Mặt)		140,000	50,000	541/QĐ-SYT
4	16.0193	16.0193	Gắn band	B	T3	Thủ thuật loại III (Răng Hàm Mặt)		140,000	50,000	541/QĐ-SYT
5	16.0195	16.0195	Máng nâng khớp cắn	B	T3	Thủ thuật loại III (Răng Hàm Mặt)		140,000	50,000	541/QĐ-SYT
6	16.0082	16.0082	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	C	T3	Thủ thuật loại III (Răng Hàm Mặt)		140,000	50,000	541/QĐ-SYT

Tổng cộng: 103 khoản./.

Được quét bằng CamScanner